TERM 2 CIE 1 PLANNING WEEK 14 (11th November – 15th November)BÁO BÀI TUẦN 14

GLOBAL ENGLISH 1	MATHS 1	SCIENCE 1	SMART START 1
Unit 4 – Making Things **Clothes Vocabulary** **Jacket** - Áo khoác **Skirt** - Váy **Dress** - Đầm **T-shirt** - Áo phông **Socks** - Tất **Trousers** - Quần dài **Shirt** - Áo sơ mi **Shoes** - Giày **Glasses** - Kính **Colours** **Red** - Đỏ **Blue** - Xanh dương **Green** - Xanh lá **Yellow** - Vàng	**Unit 8.1: Time (110-117)** **LB: 111-117** **WB: 97-104** morning: sáng afternoon: trưa evening: chiều clock: đồng hồ o'clock: giờ chẵn half past: giờ rưỡi hands: kim đồng hồ hour: giờ minute: phút today: hôm nay yesterday: hôm qua tomorrow: ngày mai week: tuần **Days of the week**	**Unit 3.5: Changing Materials (biến dạng vật liệu)** **LB:53-55** **WB:34-35** bent: bị bẻ cong compressed: bị ép/ nén twisted: bị xoắn elastic: đàn hồi measure: đo stretched: bị kéo căng **Sentences:** I can_____ the paper.	**Review** - Colors: red, yellow, pink, blue, white, flower - Body parts: head, arm, leg **Unit 5: Animals** cat, dog, bird I like cats.

LIVEWORKSHEETS

Black - Đen **White** - Trắng **Grammar** **What are you wearing?** - Bạn đang mặc gì? **What is he wearing?** - Anh ấy đang mặc gì? **What is she wearing?** - Cô ấy đang mặc gì? **Shape Vocabulary** **Circle** - Hình tròn **Triangle** - Hình tam giác **Square** - Hình vuông **Rectangle** - Hình chữ nhật **Phonics - Short Vowel Sounds** **Short a**: cat (mèo), bat (gậy) **Short e**: bed (giường), red (đỏ) **Short u**: cup (cốc), bus (xe buýt)	Monday Tuesday Wednesday Thursday Friday Saturday Sunday		

LIVEWORKSHEETS